

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5- 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7- 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) (trước đây là Công Ty Cổ Phần Xuyên Thái Bình) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Công ty tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015 đến ngày 19 tháng 1 năm 2016
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(từ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2015)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc vận hành	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Việt Hùng được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

B01-DN/HN

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.047.506.328.910	1.270.794.463.917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		729.091.664.588	343.812.571.993
111	1. Tiền	5	418.391.664.588	150.534.813.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		310.700.000.000	193.277.757.995
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	4.567.703.097	201.332.893.648
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.961.453.629	76.824.861.415
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(3.294.639.456)	(7.818.447.579)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		900.888.924	132.326.479.812
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		569.531.955.601	375.670.006.060
131	1. Phải thu khách hàng	6	482.010.977.838	205.236.595.975
132	2. Trả trước cho người bán	7	27.611.079.167	68.065.313.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	-
136	4. Các khoản phải thu khác	8	69.463.773.295	107.024.765.593
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	6	(10.183.946.479)	(4.656.669.118)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		430.071.780	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	722.319.473.407	334.203.790.552
141	1. Hàng tồn kho		746.120.663.005	353.715.286.255
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.801.189.598)	(19.511.495.703)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.995.532.217	15.775.201.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.594.461.836	4.267.937.093
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.200.546.540	11.507.264.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.200.523.841	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.647.801.041.961	982.409.741.475
210	I. Phải thu dài hạn		819.823.208	543.090.208
216	1. Phải thu dài hạn khác		819.823.208	543.090.208
220	II. Tài sản cố định		693.933.419.764	239.428.425.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	348.734.837.224	102.780.464.618
222	Nguyên giá		589.095.370.213	230.209.570.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(240.360.532.989)	(127.429.105.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	345.198.582.540	136.647.960.874
228	Nguyên giá		360.823.214.774	143.965.431.087
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(15.624.632.234)	(7.317.470.213)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.242.966.547	-
231	Nguyên giá		13.249.634.175	-
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.006.667.628)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.374.800.625	28.501.536.132
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	16.374.800.625	28.501.536.132
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		391.047.894.527	432.288.048.691
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	375.593.285.183	418.298.553.406
253	2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	15.3	15.333.640.000	14.996.080.000
254	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		169.830.115	-
255	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3	(48.860.771)	(1.006.584.715)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		69.752.656.763	38.326.902.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	64.427.692.212	36.129.957.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.324.964.551	2.196.944.791
269	VI. Lợi thế thương mại	16	471.629.480.527	243.321.738.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.695.307.370.871	2.253.204.205.392

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		980.230.041.105	532.157.767.266
310	I. Nợ ngắn hạn		852.157.620.851	499.623.159.574
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	134.207.513.638	105.038.706.578
313	2. Người mua trả tiền trước		32.645.002.623	18.726.665.958
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	14.230.543.866	13.777.542.709
315	4. Phải trả người lao động		96.803.359.149	83.567.078.985
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		12.258.319.548	1.078.481.586
319	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		139.739.000	-
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	40.789.287.519	30.400.088.222
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	481.295.368.353	221.604.631.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.788.487.155	25.429.963.858
330	II. Nợ dài hạn		128.072.420.254	32.534.607.692
336	1. Phải trả dài hạn khác		3.622.777.895	323.730.500
337	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	57.888.237.200	-
339	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		57.352.404.927	23.245.723.942
340	4. Dự phòng phải trả dài hạn		9.209.000.232	8.965.153.250
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.112.603.884.317	1.214.969.339.442
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	2.112.603.884.317	1.214.969.339.442
411	1. Vốn cổ phần		1.008.724.970.000	616.437.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.021.203.143.351	477.636.068.236
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		47.708.067.259	14.380.125.701
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.967.703.707	106.515.665.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		49.836.280.723	77.460.925.732
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(14.868.577.016)	29.054.739.773
429	C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	22	602.473.445.449	506.077.098.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.695.307.370.871	2.253.204.205.392



Nguyễn Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 05 tháng 2 năm 2016



Vũ Thị Lan Anh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc vận hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			QUÝ 4/2015	QUÝ 4/2014	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	924.401.615.070	442.717.457.713	2.774.664.783.930	1.147.649.700.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(40.188.129.586)	(9.201.580.753)	(127.369.083.564)	(25.872.376.433)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	884.213.485.484	433.515.876.960	2.647.295.700.366	1.121.777.324.124
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(676.752.074.849)	(291.843.214.903)	(1.978.631.273.712)	(821.839.178.848)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.461.410.635	141.672.662.057	668.664.426.654	299.938.145.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	26.491.276.112	12.562.556.737	124.659.740.647	51.951.170.951
22	7. Chi phí tài chính	24	(20.297.765.280)	(5.680.382.906)	(81.453.664.505)	(5.598.075.106)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.244.569.223)	(1.650.052.801)	(14.767.637.467)	(4.833.594.782)
24	8. Lãi lỗ tại công ty liên kết		16.725.346.268	5.751.934.940	33.135.040.065	12.670.102.510
25	9. Chi phí bán hàng		(59.643.886.199)	(40.659.427.139)	(163.196.813.618)	(73.870.822.856)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(89.394.114.374)	(43.768.561.079)	(239.286.253.477)	(106.187.496.644)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		81.342.267.162	69.878.782.610	342.522.475.766	178.903.024.131
31	12. Thu nhập khác	25	3.809.713.486	1.208.761.543	15.993.531.982	4.716.905.737
32	13. Chi phí khác	25	(3.784.798.356)	(240.242.009)	(5.502.060.934)	(871.479.675)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		24.915.130	968.519.534	10.491.471.048	3.845.426.062
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		81.367.182.292	70.847.302.144	353.013.946.814	182.748.450.193
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(5.614.598.054)	(7.214.290.795)	(44.123.181.625)	(24.960.510.974)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		343.666.901	1.214.348.250	1.603.462.394	1.715.804.435
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		76.096.251.139	64.847.359.599	310.494.227.583	159.503.743.654
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	22	20.754.031.469	23.551.962.015	99.226.745.699	59.229.664.944
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		55.342.219.670	41.295.397.584	211.267.481.884	100.274.078.710
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	663	680	2.311	1.826

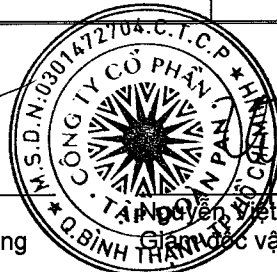


Nguyễn Anh Tuấn
 Người lập biểu

Ngày 05 tháng 2 năm 2016



Vũ Thị Lan Anh
 Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
 Giám đốc vận hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		353.013.946.814	182.748.450.193
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	81.068.186.576	30.466.909.395
03	Các khoản dự phòng		(2.103.818.303)	2.359.273.457
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(500.822.716)	1.258.459.841
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(90.356.967.989)	(62.154.198.426)
06	Chi phí lãi vay		14.767.637.467	4.833.594.782
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		355.888.161.849	159.512.489.242
09	Giảm các khoản phải thu		(81.524.292.709)	(35.363.309.228)
10	Giảm hàng tồn kho		(179.947.816.516)	(55.937.102.277)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		41.900.500.487	15.077.083.133
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.053.213.936)	(1.852.138.937)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		71.913.579.954	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.303.449.857)	(4.583.552.433)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.814.277.593)	(25.332.064.772)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		306.873.720.009	3.314.494.530
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(187.082.622.823)	(16.116.177.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		243.850.288.865	38.719.722.235
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(122.206.445.856)	(27.718.119.910)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		654.237.818	905.711.114
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.656.620.719.039)	(2.522.564.848.481)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.779.290.433.776	2.778.313.636.261
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(905.164.424.253)	(696.745.323.774)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.300.935.411	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		108.585.116.070	48.018.276.812
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(752.160.866.073)	(419.790.667.978)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

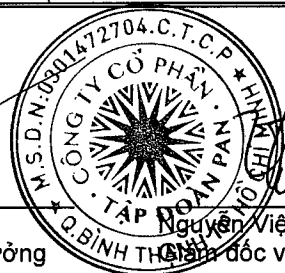
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		936.140.365.115	667.334.644.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.919.657.319.679	622.809.142.598
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.758.968.867.868)	(647.954.024.088)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	21.2	(83.143.748.000)	(60.410.666.500)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(120.447.469.038)	(28.612.520.520)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		893.237.599.888	553.166.575.490
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		384.927.022.680	172.095.629.747
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		343.812.571.993	171.452.034.042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		352.069.915	264.908.204
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		729.091.664.588	343.812.571.993



Nguyễn Anh Tuấn
Người lập biểu



Vũ Thị Lan Anh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 05 tháng 2 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Công ty tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.900 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.686).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 7 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương (“NSC”)	75	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	Lầu 3, 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“PAN FOOD”)	99,99	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nông nghiệp và thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	40,4	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	67,5	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	63,2	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	46,1	Số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An	32,3	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	38,6	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	76,7	Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

▶ 3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

- ▶ Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.13 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“SSC”)

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, NSC đã mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC, và qua đó, làm tăng phần sở hữu của NSC trong công ty này lên 61,49%. SSC đã chính thức trở thành công ty con của NSC cũng như công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty kể từ ngày mua này.

Ngoài ra, tại ngày 15 tháng 4 năm 2015, SSC có hai công ty con là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An (“NAS”) và Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (“SSE”) với tỷ lệ biểu quyết của SSC tại các công ty này lần lượt là 70% và 83,74%. Theo đó, các công ty nói trên cũng chính thức trở thành các công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty kể từ ngày mua này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SSC, NAS và SSE tại ngày mua được xác định như sau :

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.701.438.640
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.489.287.000
Các khoản phải thu	158.139.897.692
Hàng tồn kho	320.904.965.095
Các tài sản ngắn hạn khác	4.403.706.864
Tài sản cố định	277.335.017.218
Tài sản dở dang dài hạn	12.144.885.972
Đầu tư tài chính dài hạn	7.549.764.000
Tài sản dài hạn khác	11.346.397.354
	813.015.359.835
Nợ phải trả	
Vay và nợ thuê tài chính	(80.671.135.600)
Phải trả người bán	(133.921.873.888)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(34.994.402.089)
Phải trả khác	(39.295.432.853)
	(288.882.844.430)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	524.132.515.405
Cổ đông không kiểm soát	(202.608.110.970)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 16</i>)	227.046.615.449
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	548.571.019.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.2 Mua Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (“LAF”)

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN đã hoàn tất việc mua thêm 4.860.242 cổ phiếu của LAF làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 23,91% lên 56,03%. Việc hợp nhất kinh doanh được thực hiện từ tháng 7 năm 2015. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của LAF tại ngày mua được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	395.980.503.020
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.039.615.545
Các khoản phải thu	81.751.120.194
Hàng tồn kho	202.368.602.976
Tài sản ngắn hạn khác	1.575.244.748
Tài sản cố định	52.252.052.001
Đầu tư tài chính dài hạn	14.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	18.293.867.556
Nợ phải trả	(265.548.431.536)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	130.432.071.484
Lợi ích cổ đông thiểu số (43,97%)	(57.351.956.402)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 16</i>)	41.041.078.127
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	114.121.193.209

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	6.977.809.651	8.494.472.490
Tiền gửi ngân hàng	411.413.854.937	142.040.341.508
Các khoản tương đương tiền	306.700.000.000	193.277.757.995
Tiền đang chuyển	4.000.000.000	
TỔNG CỘNG	729.091.664.588	343.812.571.993

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng		
Các khoản phải thu khách hàng	433.953.126.263	205.128.678.892
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(Thuyết minh số 27)	48.057.851.575	107.917.083
TỔNG CỘNG	482.010.977.838	205.236.595.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.555.443.876)	(4.028.166.515)
PHẢI THU THUẦN	472.455.533.962	201.208.429.460

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan(Thuyết minh số 27)	606.550.000	50.207.656.011
Bên thứ ba	27.004.529.167	17.857.657.599
TỔNG CỘNG	27.611.079.167	68.065.313.610
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	(76.725.000)
TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN THUẦN	27.534.354.167	67.988.588.610

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi dự thu	2.107.460.031	6.097.607.909
Bảo hiểm xã hội và y tế	12.957.088	268.238.728
Phải thu từ bán chứng khoán	29.218.027.060	74.638.924.614
Các khoản phải thu từ nhân viên	31.731.095.807	19.366.508.921
Ký cược, ký quỹ	225.144.000	936.019.185
Các khoản phải thu khác	6.169.089.309	5.717.466.236
	69.463.773.295	107.024.765.593
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
PHẢI THU THUẦN	68.911.995.692	106.472.987.990
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	-	543.090.208
	-	543.090.208

9 HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			-	-
Thành phẩm	331.969.924.436	(23.801.189.598)	240.214.761.395	(19.511.495.703)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.531.369.448	-	50.401.804.734	-
Nguyên vật liệu	186.289.099.853	-	27.422.298.168	-
Công cụ và dụng cụ	5.272.086.598	-	3.087.249.724	-
Hàng hóa	66.013.235.059	-	29.541.281.538	-
Hàng gửi đi bán	18.044.947.611	-	3.047.890.696	-
TỔNG CỘNG	746.120.663.005	(23.801.189.598)	353.715.286.255	(19.511.495.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	VNĐ Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.145.683.131	2.810.111.986
Phí dịch vụ khác	1.448.778.705	1.457.825.107
Cộng	<u>7.594.461.836</u>	<u>4.267.937.093</u>
b) Dài hạn		
Chi phí vùng nuôi, trồng và các chi phí liên quan	29.224.915.136	31.187.131.579
Công cụ, dụng cụ	15.219.580.644	2.631.320.529
Thuê đất	16.550.526.028	-
Chi phí khác	3.432.670.404	2.311.505.535
Cộng	<u>64.427.692.212</u>	<u>36.129.957.643</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	VNĐ
Nguyên giá						
Số đầu năm	92.241.301.782	112.031.853.835	23.484.788.863	2.451.625.910		230.209.570.390
Tăng do mua công ty con(*)	105.826.685.613	58.991.887.578	23.624.021.295	3.299.407.826		191.742.002.312
Đầu tư XDCB hoàn thành	88.057.982.653	59.653.896.087	1.405.210.660	2.362.188.773		151.479.278.173
Mua sắm mới	89.925.000	8.913.126.027	7.476.585.292	2.269.469.248		18.749.105.567
Thanh lý, hủy bỏ	(81.349.938)	(2.318.059.141)	(301.909.587)	(383.267.563)		(3.084.586.229)
Số cuối kỳ	286.134.545.110	237.272.704.386	55.688.696.523	9.999.424.194		589.095.370.213
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	28.465.892.118	38.574.943.933	8.831.218.088	2.342.610.979		78.214.665.118
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	40.437.497.391	70.604.558.501	14.220.816.708	2.166.233.172		127.429.105.772
Tăng do mua công ty con(*)	38.834.720.642	27.270.120.364	13.185.896.922	1.596.261.894		80.886.999.822
Tăng khác	-	609.616.039	-	-		609.616.039
Thanh lý, hủy bỏ	-	(2.033.125.422)	(124.180.572)	-		(2.157.305.994)
Khấu hao trong năm	12.086.538.632	15.681.286.554	5.166.496.519	657.795.646		33.592.117.351
Số cuối kỳ	91.358.756.665	112.132.456.036	32.449.029.577	4.420.290.712		240.360.532.990
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.803.804.391	41.427.295.334	9.263.972.155	285.392.738		102.780.464.618
Số cuối kỳ	194.775.788.445	125.140.248.350	23.239.666.946	5.579.133.482		348.734.837.223

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Giống cây trồng trung ương (NSC) đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC), tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, SSC đã trở thành công ty con của NSC.
Và Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (Pan Food) đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF), tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, LAF đã trở thành công ty con của Pan Food.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bảng phát minh, sáng chế, bản quyền	Khác	Cộng	VNĐ
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.600.703.211	718.276.388	8.511.600.000	134.851.488	143.965.431.087	
Mua sắm mới	-	830.175.000	3.250.000.000	-	4.080.175.000	
Tặng do mua công ty con(*)	230.895.670.817	605.463.824	-	136.629.500	231.637.764.141	
Phân loại thành Chi phí trả trước dài hạn	(18.774.155.454)	-	-	-	(18.774.155.454)	
Thanh lý, hủy bỏ	-	(86.000.000)	-	-	(86.000.000)	
Số cuối kỳ	346.722.218.574	2.067.915.212	11.761.600.000	271.480.988	360.823.214.774	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	626.302.520	327.120.112	1.500.000.000	134.851.488	2.588.274.120	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.985.498.193	433.503.867	4.763.616.665	134.851.488	7.317.470.213	
Thanh lý, hủy bỏ	-	(86.000.000)	-	-	(86.000.000)	
Phân loại thành Chi phí trả trước dài hạn	(2.123.726.855)	-	-	-	(2.123.726.855)	
Tặng do mua công ty con(*)	7.034.401.980	234.263.822	-	52.071.271	7.320.737.073	
Khấu hao trong năm	1.384.218.958	225.064.286	1.580.316.673	6.551.886	3.196.151.803	
Số cuối kỳ	8.280.392.276	806.831.975	6.343.933.338	193.474.645	15.624.632.234	
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	132.615.205.018	284.772.521	3.747.983.335	-	136.647.960.874	
Số cuối kỳ	338.441.826.298	1.261.083.237	5.417.666.662	78.006.343	345.198.582.540	

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Giống cây trồng trung ương (NSC) đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (SSC), tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, SSC đã trở thành công ty con của NSC.
Và Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (Pan Food) đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF), tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, LAF đã trở thành công ty con của Pan Food.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà xưởng máy móc</i>	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng do mua công ty con(*)	1.787.344.868	12.288.225.643	14.075.570.511
Giảm khác	-	(825.936.336)	(825.936.336)
Số cuối kỳ	1.787.344.868	11.462.289.307	13.249.634.175
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng do mua công ty con(*)	1.412.444.760	7.899.263.841	9.311.708.601
Giảm khác	-	(609.616.039)	(609.616.039)
Khấu hao trong năm	90.420.150	214.154.916	304.575.066
Số cuối kỳ	1.502.864.910	7.503.802.718	9.006.667.628
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	284.479.958	3.958.486.589	4.242.966.547

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (Pan Food) đã hoàn tất việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF), tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, LAF đã trở thành công ty con của Pan Food.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	2.113.446.664	-
Dự án nhà máy Đồng Văn	-	8.427.268.000
Kho Dự trữ Quốc gia	-	-
Quyền sử dụng đất	12.144.885.972	-
Dự án tòa nhà văn phòng Phương Mai	-	17.958.604.405
Khác	2.116.467.989	2.115.663.727
TỔNG CỘNG	<u>16.374.800.625</u>	<u>28.501.536.132</u>

(*) Tập đoàn đã sử dụng một số tài sản được hình thành trong tương lai của dự án này để thế chấp cho các khoản vay dài hạn

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <i>(Thuyết minh số 15.1)</i>		
Chứng khoán kinh doanh (i)	6.961.453.629	76.824.861.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Tiền gửi có kỳ hạn (ii)</i>	900.888.924	110.000.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác (iii)</i>	-	22.326.479.812
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(3.294.639.456)	(7.818.447.579)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>4.567.703.097</u>	<u>201.332.893.648</u>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh 15.2)</i>	375.593.285.183	418.298.553.406
Đầu tư khác vào công cụ vốn <i>(Thuyết minh 15.3)</i>	15.503.470.115	14.996.080.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <i>(Thuyết minh 15.3)</i>	(48.860.771)	(1.006.584.715)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>391.047.894.527</u>	<u>432.288.048.691</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
- Cổ phiếu niêm yết	750.403.629	840.969	(749.562.660)	72.663.811.415	66.511.228.136	(6.152.583.279)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	6.211.050.000	3.665.973.204	(2.545.076.796)	4.161.050.000	2.495.185.700	(1.665.864.300)
TỔNG CỘNG	6.961.453.629	3.666.814.173	(3.294.639.456)	76.824.861.415	69.006.413.836	(7.818.447.579)

(ii) Chi tiết các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre ("Đông Á") (*)	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	22.326.479.812	22.326.479.812
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	900.888.924	900.888.924	-	-
TỔNG CỘNG	900.888.924	900.888.924	132.326.479.812	132.326.479.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA	-	-	21	11.050.984.837
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-	-	23	35.833.010.747
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	-	-	23	371.414.557.822
Công ty Cổ phần Bibica	42	375.593.285.183	-	-
TỔNG CỘNG		375.593.285.183		418.298.553.406

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (mã chứng khoán LAF) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mã chứng khoán SSC) là công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

Công ty Cổ phần Bibica (mã chứng khoán BBC) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại số 443 Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày như sau:

	CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An			CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama		CTCP Giồng cây trồng Miền Nam		CTCP Bibica		Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ		Tổng cộng	VNĐ
	Long An	CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama	CTCP Giồng cây trồng Miền Nam	CTCP Bibica	Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ								
Giá trị đầu tư													
Số đầu năm	33.968.446.355	7.500.000.000	366.011.502.720	-	-	-	-	-	-	-	-	407.479.949.075	
Tăng giá trị đầu tư trong kỳ	-	-	-	347.290.535.376	-	-	-	-	-	-	-	347.290.535.376	
Tăng do mua lại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm giá trị đầu tư trong kỳ	-	(7.500.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	14.700.000.000	-	14.700.000.000	
Chuyển sang công ty con	(33.968.446.355)	-	(366.011.502.720)	-	-	-	-	-	-	(14.700.000.000)	-	(22.200.000.000)	
Số cuối năm	-	-	-	347.290.535.376	-	-	-	-	-	-	-	347.290.535.376	
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:													
Số đầu năm	1.864.564.393	3.550.984.837	5.403.055.102	-	-	-	-	-	-	-	-	10.818.604.332	
Lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết ước tính	763.393.723	1.252.738.791	4.049.884.036	29.658.651.672	772.819.378	5.775.142.720	-	-	-	-	-	36.497.487.600	
Ghi nhận bất lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.775.142.720	
Các khoản tăng/giảm vốn chủ không thể hiện trên kết quả kinh doanh	-	(470.332.569)	-	(1.355.901.865)	-	-	-	-	-	-	-	(1.826.234.434)	
Giảm giá trị đầu tư trong kỳ	-	(4.333.391.059)	-	-	-	-	-	-	-	(6.547.962.098)	-	(10.881.353.157)	
Chuyển sang công ty con	(2.627.958.116)	-	(9.452.939.138)	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.080.897.254)	
Số cuối năm	-	-	-	28.302.749.807	-	-	-	-	-	-	-	28.302.749.807	
Giá trị còn lại:													
Số đầu năm	35.833.010.748	11.050.984.837	371.414.557.822	-	-	-	-	-	-	-	-	418.298.553.407	
Số cuối năm	-	-	-	375.593.285.183	-	-	-	-	-	-	-	375.593.285.183	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15.3 Đầu tư khác vào công cụ vốn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu dài hạn				
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.333.640.000	15.333.640.000	14.996.080.000	13.989.495.285
TỔNG CỘNG	15.333.640.000	15.333.640.000	14.996.080.000	13.989.495.285
				Dự phòng
				(1.006.584.715)
				(1.006.584.715)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Lợi thế thương mại

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

271.689.030.248

Phát sinh từ thời điểm hợp nhất lần đầu tại công ty con

273.800.467.161

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

545.489.497.409

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

28.367.291.730

Phân bổ trong năm

45.492.725.152

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

73.860.016.882

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

243.321.738.518

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

471.629.480.527

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn ngân hàng					
Vay ngắn hạn ngân hàng	481.295.368.353	481.295.368.353	55.072.631.678	55.072.631.678	
Tổng cộng	481.295.368.353	481.295.368.353	221.604.631.678	221.604.631.678	
b) Vay dài hạn ngân hàng					
Vay dài hạn ngân hàng	57.888.237.200	57.888.237.200	-	-	
Tổng cộng	57.888.237.200	57.888.237.200	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	133.290.033.905	104.927.143.211
Phải trả người bán là các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	<u>917.479.733</u>	<u>111.563.367</u>
TỔNG CỘNG	<u>134.207.513.638</u>	<u>105.038.706.578</u>

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.153.402.524	3.102.278.897
Thuế xuất, nhập khẩu	23.012.140	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.649.801.672	7.617.266.463
Thuế thu nhập cá nhân	2.160.952.550	1.955.770.450
Tiền thuế đất, thuế đất	243.374.980	1.076.481.409
Thuế khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>14.230.543.866</u>	<u>13.777.542.709</u>

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	5.849.334.082	3.090.821.787
Cổ tức phải trả	919.098.810	10.894.149.910
Phải trả tiền bồi thường đất	-	5.063.862.886
Nhận ký quỹ ngắn hạn	9.140.000.000	-
Khác	24.880.854.627	11.351.253.639
TỔNG CỘNG	<u>40.789.287.519</u>	<u>30.400.088.222</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	40.789.287.519	30.340.088.222
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	-	60.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	13.674.212.636	77.460.925.732	517.874.042.604
- Tăng vốn	214.125.000.000	457.875.000.000	-	-	672.000.000.000
- Tăng vốn từ thặng dư	201.812.480.000	(201.812.480.000)	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.665.356.000)	-	-	(4.665.356.000)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	100.274.078.710	100.274.078.710
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.439.835.902)	(5.439.835.902)
- Trích khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(985.000.000)	(985.000.000)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(60.412.500.000)	(60.412.500.000)
- Trích lập quỹ	-	-	705.913.065	(705.913.065)	-
- Khác	-	-	-	(3.676.089.970)	(3.676.089.970)
Số cuối năm	616.437.480.000	477.636.068.236	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442

Cho giai đoạn năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số đầu năm	616.437.480.000	477.636.068.236	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
- Tăng vốn trong kỳ (*)	392.287.490.000	547.783.218.615	-	-	940.070.708.615
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.216.143.500)	-	-	(4.216.143.500)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	211.267.481.884	211.267.481.884
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(21.170.449.704)	(21.170.449.704)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.560.070.859	(36.560.070.859)	-
- Trích kinh phí hoạt động và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.427.988.022)	(4.427.988.022)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(83.143.748.000)	(83.143.748.000)
- Ảnh hưởng của phần đầu tư thêm vào công ty con trong kỳ	-	-	-	(134.810.571.297)	(134.810.571.297)
- Sử dụng các quỹ	-	-	(3.232.129.301)	-	(3.232.129.301)
- Giảm khác	-	-	-	(2.702.615.800)	(2.702.615.800)
Số cuối năm	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	47.708.067.259	34.967.703.707	2.112.603.884.317

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 39.228.749 cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược của Công ty để tăng vốn điều lệ Công ty lên 1.008.724.970.000VNĐ theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 6483/UBCK-QLPH ngày 21 tháng 11 năm 2014, Giấy phép số 82/GCN-UBCK ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Giấy phép số 78/UBCK-QLPH ngày 07 tháng 1 năm 2016. Công ty đã làm các thủ tục để nộp hồ sơ lên Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp đổi GCNĐKKD lần thứ 12 vào ngày 25 tháng 8 năm 2015 để tăng vốn lên 831.437.480.000VNĐ. Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để nộp hồ sơ lên Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp đổi GCNĐKKD tăng vốn lên 1.008.724.970.000VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	616.437.480.000	200.500.000.000
Tăng trong kỳ	392.287.490.000	415.937.480.000
TỔNG CỘNG	1.008.724.970.000	616.437.480.000
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức trả bằng tiền	83.143.748.000	60.410.666.500
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	-	1.833.500

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	100.872.497	1.008.724.970.000	61.643.748	616.437.480.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
- Cổ phiếu phổ thông	100.872.497	1.008.724.970.000	61.643.748	616.437.480.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	100.872.497	1.008.724.970.000	61.643.748	616.437.480.000

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lãi (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	211.267.481.884	100.274.078.710
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.170.449.704	
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	61.643.748	20.050.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	20.630.494	16.597.125
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ	-	18.261.780
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	82.274.242	54.908.905
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu trước điều chỉnh(VNĐ)	2.311	1.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VNĐ
	<u>Số tiền</u>
Năm trước	506.077.098.684
Thay đổi trong năm	
- Lợi ích của các cổ đông thiểu số tại công ty con	176.191.132.591
- Thay đổi trong vốn cổ phần	5.187.812.915
- Thay đổi trong thặng dư vốn cổ phần	(57.262.909.065)
- Thay đổi trong cổ phiếu quỹ	775.244.839
- Thay đổi trong quỹ đầu tư phát triển	(481.123)
- Thay đổi trong lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(54.871.998.301)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	99.226.745.699
- Cổ tức công bố trong năm	(38.834.594.425)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.919.321.588)
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS	(270.865.102)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(26.483.561.264)
- Khác	659.141.589
Số cuối năm	602.473.445.449

23 DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tổng doanh thu	2.774.664.783.930	1.147.649.700.557
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	10.087.230.384	172.946.384
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.341.473.459.318	806.108.629.485
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	423.104.094.228	339.573.036.688
<i>Doanh thu từ cho thuê</i>	-	1.795.088.000
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(52.194.350.662)	(6.216.561.583)
Giảm giá hàng bán	(1.296.057.030)	(220.650.820)
Hàng bán bị trả lại	(73.878.675.872)	(19.435.164.030)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	2.647.295.700.366	1.121.777.324.124

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Thu nhập từ cổ tức	11.377.000.200	2.463.474.400
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.597.753.239	12.198.973.261
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.176.845.504	26.970.683.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.306.109.268	3.014.615.786
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	64.011.588.799	7.282.777.212
Lãi khác	190.443.637	20.646.415
TỔNG CỘNG	124.659.740.647	51.951.170.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	49.439.614.354	-
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	-	-
Chiết khấu thanh toán	-	1.533.848.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.166.417.709	4.060.131.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.267.671.419	1.258.459.841
Chi phí lãi vay	14.767.637.467	4.833.594.782
Chi phí hoa hồng và môi giới	-	788.515.423
Chi phí khác	4.443.123.604	13.173.307
Trích lập/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	<u>(5.630.800.048)</u>	<u>(6.889.648.191)</u>
TỔNG CỘNG	<u>81.453.664.505</u>	<u>5.598.075.106</u>

25 CHI PHÍ VÀ THU NHẬP KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu từ bán phế liệu	1.510.915.169	1.980.374.895
Thu từ cho thuê	880.000.000	1.690.000.000
Thu nhập khác	13.602.616.813	1.046.530.842
Chi phí thuế	-	(177.904.037)
Chi phí khác tại vùng nuôi	-	(373.605.659)
Chi phí khác	<u>(5.502.060.934)</u>	<u>(319.969.979)</u>
THU NHẬP THUẦN KHÁC	<u>10.491.471.048</u>	<u>3.845.426.062</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ một số trường hợp ưu đãi thuế sau đây.

Đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản của ABT, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất hiện hành là 22%. Ngoài ra, ABT được giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng đến năm 2015 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm 2011 (năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế kể từ khi Công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ) và 20% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế trong 4 năm (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi trên được áp dụng với điều kiện tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trên tổng doanh thu của Công ty trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế TNDN, năm nào Công ty đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu nêu trên thì được hưởng ưu đãi, năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được ưu đãi và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.123.181.625	24.960.510.974
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(1.603.462.394)	(1.715.804.435)
TỔNG CỘNG	<u>42.519.719.231</u>	<u>23.244.706.539</u>

27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

		VNĐ
		<i>Cho kỳ năm kết thứ ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn	2.762.800.000
	Hợp đồng đầu tư hợp tác	3.491.550.000.000
	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	813.667.548
	Cho thuê văn phòng	412.412.896
	Phí quản lý tài khoản, lưu ký	1.245.243.513
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	17.520.360.950
	Bán hàng hóa	1.117.200.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vệ sinh	141.900.000
	Mua dịch vụ thuê văn phòng	2.019.894.265
	Nhận tiền vốn góp	35.000.000.000
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	73.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư NDH – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	25.610.000.000
	Bán hàng hóa	9.600.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	159.100.000.000
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	454.300.000
	Bán hàng hóa	33.140.000
TAEL TWO PARTNERS LTD (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	158.173.750.000
GIC Private Limited – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	45.926.650.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	7.971.750.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà	655.200.000
	Nhận tiền vốn góp	1.309.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chưa trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VNĐ
		<u>Số cuối năm</u>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải thu phí dịch vụ vệ sinh	8.250.000
	Phải thu tiền bán chứng khoán	47.592.384.427
<i>Công ty cổ phần đầu tư Sunway- Cổ đông lớn</i>	Phải thu phí dịch vụ vệ sinh	73.928.800
	Phải thu khách hàng	<u>48.057.851.575</u>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Trả trước phí tư vấn	100.000.000
<i>Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư NDH Việt Nam – Cổ đông</i>	Trả trước phí tư vấn	506.550.000
	Trả trước cho người bán	<u>606.550.000</u>
<i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i>	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560
<i>Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT</i>	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	Phải thu ký cược, ký quỹ	<u>383.900.560</u>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải trả mua chứng khoán	884.479.733
	Phải trả phí tư vấn	33.000.000
<i>Ông Michael Sng Beng Hock</i>	Thù lao Hội đồng quản trị	120.000.000
	Cộng nợ phải trả	<u>1.037.479.733</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được Tập đoàn chi trả trong năm:

	<u>Năm 2015</u>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	22.300.894.322
Tiền thưởng	1.577.904.556
Cộng	<u>23.878.798.878</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHỮA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

28.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thủy sản	Nông nghiệp	Dịch vụ và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					VNĐ
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	471.961.353.591	1.248.622.863.388	926.711.483.387	-	2.647.295.700.366
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	9.744.599.340	(9.744.599.340)	-
Tổng doanh thu	471.961.353.591	1.248.622.863.388	936.456.082.727	(9.744.599.340)	2.647.295.700.366
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	71.521.415.419	178.329.463.668	103.163.067.727	-	353.013.946.814
Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính	(4.033.755.368)	(21.297.456.468)	(17.188.507.395)	-	(42.519.719.231)
Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính	67.487.660.051	157.032.007.200	85.974.560.332	-	310.494.227.583
Tài sản và công nợ					
Tài sản của bộ phận	579.502.030.183	1.560.733.226.967	1.549.747.149.170	-	3.689.982.406.320
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.324.964.551
Tổng tài sản	579.502.030.183	1.560.733.226.967	1.549.747.149.170	-	3.695.307.370.871
Nợ phải trả bộ phận	173.407.292.258	504.728.403.569	244.741.940.351	-	922.877.636.178
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	57.352.404.927
Tổng công nợ	173.407.292.258	504.728.403.569	244.741.940.351	-	980.230.041.105
Thông tin khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	6.755.464.726	97.273.724.676	14.097.081.454	-	118.126.270.856
Tài sản cố định vô hình	-	4.080.175.000	-	-	4.080.175.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHUYỂN KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<u>Thủy sản</u>	<u>Nông nghiệp</u>	<u>Dịch vụ và khác</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>VNĐ</u> <u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	448.860.799.612	332.444.654.282	340.471.870.230	-	1.121.777.324.124
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	448.860.799.612	332.444.654.282	340.471.870.230	-	1.121.777.324.124
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	59.470.997.746	63.814.975.933	59.462.476.514	-	182.748.450.193
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	(6.119.872.940)	(1.471.414.090)	(15.653.419.509)	-	(23.244.706.539)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	53.351.124.806	62.343.561.843	43.809.057.005	-	159.503.743.654
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản của bộ phận</i>	655.133.473.789	1.069.236.452.871	526.637.333.941	-	2.251.007.260.601
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	2.196.944.791
Tổng tài sản	655.133.473.789	1.069.236.452.871	526.637.333.941	-	2.253.204.205.392
Nợ phải trả bộ phận					
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	240.949.493.430	225.279.068.425	42.683.481.469	-	508.912.043.324
Tổng công nợ	240.949.493.430	225.279.068.425	42.683.481.469	-	532.157.767.266
Thông tin khác					
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.028.733.455	2.754.487.994	3.904.859.193	-	7.688.080.642
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	-	150.417.800	-	150.417.800

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<u>Doanh thu xuất khẩu</u>	<u>Doanh thu trong nước</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Doanh thu				VNĐ
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.005.249.567.760	1.642.046.132.606	-	2.647.295.700.366
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	9.744.599.340	(9.744.599.340)	-
Tổng doanh thu	1.005.249.567.760	1.651.790.731.946	(9.744.599.340)	2.647.295.700.366
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	884.597.081.483	2.805.385.324.837	-	3.689.982.406.320
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	5.324.964.551
Tổng tài sản	884.597.081.483	2.805.385.324.837	-	3.695.307.370.871
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.484.049.562	103.642.221.294	-	118.126.270.856
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	4.080.175.000	-	4.080.175.000
Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	448.860.799.612	672.916.524.512	-	1.121.777.324.124
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
Tổng doanh thu	448.860.799.612	672.916.524.512	-	1.121.777.324.124
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	655.133.473.789	1.595.873.786.812	-	2.251.007.260.601
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	2.196.944.791
Tổng tài sản	655.133.473.789	1.595.873.786.812	-	2.253.204.205.392
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.028.733.455	6.659.347.187	-	7.688.080.642
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	150.417.800	-	150.417.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.422.249.084	4.565.509.361
Từ 1 đến 5 năm	4.143.655.319	7.134.358.639
Trên 5 năm	8.039.131.579	8.694.690.789
TỔNG CỘNG	<u>16.605.035.982</u>	<u>20.394.558.789</u>

30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
 Vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VNĐ		
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Số cuối năm	1.211.102.642.426	1.201.547.198.550	-	4.571.818.525	4.983.625.351
Số đầu năm	545.021.001.453	544.923.056.133	-	19.452.000	78.493.320

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	481.295.368.353	57.888.237.200	539.183.605.553
Phải trả khách hàng	134.207.513.638	-	134.207.513.638
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	53.047.607.067	-	53.047.607.067
TỔNG CỘNG	668.550.489.058	57.888.237.200	726.438.726.258
Số đầu năm			
Các khoản vay và nợ	221.604.631.678	-	221.604.631.678
Phải trả khách hàng	105.038.706.578	-	105.038.706.578
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	31.478.569.808	-	31.478.569.808
TỔNG CỘNG	358.121.908.064	-	358.121.908.064

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số 17).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	750.403.629	(749.562.660)	76.607.811.415	(7.601.397.579)	840.969	69.006.413.836
- Cổ phiếu chưa niêm yết	6.211.050.000	(2.545.076.796)	217.050.000	(217.050.000)	3.665.973.204	-
Tiền gửi ngân hàng	-	-	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	900.888.924	-	22.326.479.812	-	900.888.924	22.326.479.812
Phải thu khách hàng	481.928.799.038	(9.555.443.876)	205.128.678.892	(4.028.166.515)	472.373.355.162	201.100.512.377
Phải thu từ các bên liên quan	82.178.800	-	107.917.083	-	82.178.800	107.917.083
Các khoản phải thu khác	69.463.773.295	(551.777.603)	86.722.237.487	(551.777.603)	68.911.995.692	86.170.459.884
Tiền và các khoản tương đương tiền	729.091.664.588	-	343.812.571.993	-	729.091.664.588	343.812.571.993
TỔNG CỘNG	1.288.428.758.274	(13.401.860.935)	844.922.746.682	(12.398.391.697)	1.275.026.897.340	832.524.354.985

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	539.183.605.553	221.604.631.678	539.183.605.553	221.604.631.678
Phải trả người bán	134.207.513.638	105.038.706.578	134.207.513.638	105.038.706.578
Phải trả khác	53.047.607.067	31.478.569.808	53.047.607.067	31.478.569.808
TỔNG CỘNG	726.438.726.258	358.121.908.064	726.438.726.258	358.121.908.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

32 PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau.

	<i>31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
--	---	----------------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	209.151.341.227	(209.151.341.227)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	76.824.861.415	76.824.861.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	132.326.479.812	132.326.479.812
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	86.722.237.487	19.705.962.866	106.428.200.353
Tài sản ngắn hạn khác	20.302.528.106	(19.705.962.866)	596.565.240
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	543.090.208	543.090.208
Tài sản dài hạn khác	543.090.208	(543.090.208)	-
Nợ dài hạn khác	9.288.883.750	(8.965.153.250)	323.730.500
Các khoản dự phòng dài hạn khác	-	8.965.153.250	8.965.153.250
Quỹ đầu tư phát triển	6.836.132.890	7.543.992.811	14.380.125.701
Quỹ dự phòng tài chính	7.543.992.811	(7.543.992.811)	-

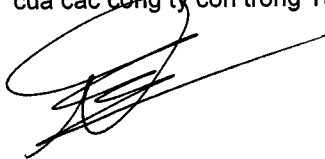
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2015 SO VỚI QUÝ 4/2014

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần Quý 4/2015 là 884,2 tỷ (tăng 450,7 tỷ so số 433,5 tỷ cùng kỳ năm 2014), lũy kế doanh thu năm 2015 là 2.647,3 tỷ (tăng 1.525,5 tỷ so số 1121,7 tỷ cùng kỳ năm trước). Sự tăng trưởng vượt mức doanh thu so cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng từ hợp nhất công ty con là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam từ Quý 2 năm nay và Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An từ Quý 3 năm nay.

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2015 là 81,4 tỷ (tăng 10,5 tỷ so số 70,8 tỷ của Quý 4/2014), lũy kế lợi nhuận trước thuế năm 2015 là 353 tỷ (tăng 170,3 tỷ so cùng kỳ năm trước). Sự tăng trưởng vượt bậc so với lợi nhuận trước thuế cùng kỳ năm trước chủ yếu là do đóng góp thêm từ lợi nhuận hợp nhất của các công ty mua thêm năm 2015; do hiệu quả hoạt động tốt hơn của các công ty con trong Tập đoàn và các thu nhập từ tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Người lập biểu



Vũ Thị Lan Anh
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Kế Hùng
Giám đốc vận hành

Ngày 05 tháng 02 năm 2016